



**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép**

**Thành lập và Hoạt động**

|                 |                           |
|-----------------|---------------------------|
| Số 70/UBCK-GP   | Ngày 10 tháng 12 năm 2007 |
| Số 30/GPĐC-UBCK | Ngày 6 tháng 5 năm 2011   |
| Số 40/GPĐC-UBCK | Ngày 5 tháng 7 năm 2011   |
| Số 79/GPĐC-UBCK | Ngày 19 tháng 4 năm 2012  |
| Số 09/GPĐC-UBCK | Ngày 21 tháng 5 năm 2014  |
| Số 24/GPĐC-UBCK | Ngày 22 tháng 9 năm 2014  |
| Số 03/GPĐC-UBCK | Ngày 14 tháng 1 năm 2015  |
| Số 27/GPĐC-UBCK | Ngày 29 tháng 5 năm 2015  |
| Số 48/GPĐC-UBCK | Ngày 26 tháng 10 năm 2015 |

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Hội Đồng Quản trị**

|                           |  |
|---------------------------|--|
| Ông Ngô Phương Chí        | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn       | Thành viên   |
| Bà Cao Thị Hồng           | Thành viên   |
| Ông Lê Đăng Thọ           | Thành viên   |
| Ông Lê Khả Tuyên          | Thành viên<br><i>(bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2015)</i>   |
| Ông David Frank Woodhouse | Thành viên<br><i>(miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2015)</i> |

**Ban điều hành**

|                  |                   |
|------------------|-------------------|
| Bà Cao Thị Hồng  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đặng Văn Tân | Phó Tổng giám đốc |

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 8, Số 52 phố Lê Đại Hành  
Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**Báo cáo của Ban điều hành**

Ban điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo hợp nhất này, không có lý do gì để Ban điều hành cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban điều hành

Ngô Phương Chí  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016



**KPMG Limited**

46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,  
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,  
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600  
Fax +84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“Công ty”) và công ty con bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

### **Trách nhiệm của Ban điều hành**

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 26 tháng 2 năm 2015.

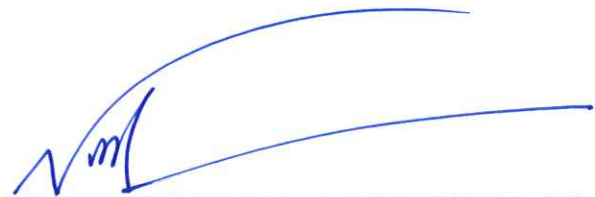
## Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-104/10



Trần Anh Tuấn  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0306-2013-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Hiếu  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB  
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B01-CTCK/HN

|  | Mã số   | Thuyết minh | 31/12/2015<br>VND      | 31/12/2014<br>VND      |
|--|---|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                         |   |             |                        |                        |
| <b>A</b>                               | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN<br/>(100=110+120+130+140+150)</b> |             | <b>834.783.873.273</b> | <b>422.932.886.342</b> |
| <b>I.</b>                              | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             |             | <b>124.970.212.332</b> | <b>49.951.166.073</b>  |
|  | 110   | 7           | 124.970.212.332        | 49.951.166.073         |
|  | 111   |             |                        |                        |
| <b>II.</b>                             | <b>Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>                      |             | <b>374.420.958.327</b> | <b>290.846.323.295</b> |
|  | 120   | 9(a)        | 374.420.958.327        | 290.846.323.295        |
|  | 121   |             | 385.424.773.721        | 298.780.842.916        |
|  | 129   |             | (11.003.815.394)       | (7.934.519.621)        |
| <b>III.</b>                            | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    |             | <b>333.703.313.842</b> | <b>80.584.152.705</b>  |
|  | 130   | 10          | 333.703.313.842        | 80.584.152.705         |
|  | 131   |             | 25.499.927.725         | 14.793.771.117         |
|  | 132   |             | 48.889.010.400         | 77.943.651.060         |
|  | 135   |             | 271.750.197.460        | -                      |
|  | 138   |             | 182.173.782            | 528.233.156            |
|  | 139   |             | (12.617.995.525)       | (12.681.502.628)       |
| <b>IV.</b>                             | <b>Hàng tồn kho</b>                                   |             | <b>54.874.101</b>      | <b>-</b>               |
| <b>V.</b>                              | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                          |             | <b>1.634.514.671</b>   | <b>1.551.244.269</b>   |
|  | 150   |             | 1.634.514.671          | 1.551.244.269          |
|  | 151   |             | 64.014.901             | 43.729.949             |
|  | 158   |             | 1.570.499.770          | 1.507.514.320          |
| <b>B</b>                               | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)</b>              |             | <b>104.726.169.867</b> | <b>11.782.335.609</b>  |
| <b>I.</b>                              | <b>Tài sản cố định</b>                                |             | <b>13.103.752.973</b>  | <b>7.716.966.145</b>   |
|  | 220   |             | 13.103.752.973         | 7.716.966.145          |
|  | 221   | 11          | 5.471.055.718          | 4.152.131.604          |
|  | 222   |             | 18.761.133.855         | 15.276.077.555         |
|  | 223   |             | (13.290.078.137)       | (11.123.945.951)       |
|  | 227   | 12          | 7.632.697.255          | 3.564.834.541          |
|  | 228   |             | 11.864.696.252         | 7.050.189.252          |
|  | 229   |             | (4.231.998.997)        | (3.485.354.711)        |
| <b>II.</b>                             | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>             |             | <b>51.500.000.000</b>  | <b>-</b>               |
|  | 250   | 9(b)        | 51.500.000.000         | -                      |
|  | 258   |             | 51.500.000.000         | -                      |
| <b>III.</b>                            | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                           |             | <b>40.122.416.894</b>  | <b>4.065.369.464</b>   |
|  | 260   |             | 40.122.416.894         | 4.065.369.464          |
|  | 261   | 13          | 3.314.668.234          | 643.711.317            |
|  | 263   | 14          | 3.618.090.445          | 3.421.658.147          |
|  | 268   | 15          | 23.730.850.000         | -                      |
|  | 269   |             | 9.458.808.215          | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b> | <b>270</b>  |             | <b>939.510.043.140</b> | <b>434.715.221.951</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

|  | Mã số                            | Thuyết minh | 31/12/2015<br>VND      | 31/12/2014<br>VND      |
|--|----------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                         |                                  |             |                        |                        |
| <b>A</b>                                 | <b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b> |             | <b>163.381.517.298</b> | <b>45.774.136.649</b>  |
| <b>I.</b>                                | <b>Nợ ngắn hạn</b>               |             | <b>139.881.517.298</b> | <b>45.774.136.649</b>  |
|  | 312                              |             | 291.441.109            | 575.006.734            |
|  | 313                              |             | 610.294.905            | 3.380.000.000          |
|  | 314                              | 16          | 12.522.155.946         | 11.733.743.266         |
|  | 315                              |             | 90.545.993             | 1.209.860.993          |
|  | 316                              |             | 384.221.300            | 124.537.586            |
|  | 319                              |             | 1.652.565.967          | 481.010.635            |
|  | 320                              | 17          | 124.330.292.078        | 28.269.281.995         |
|  | 321                              |             | -                      | 695.440                |
| <b>II.</b>                               | <b>Nợ dài hạn</b>                |             | <b>23.500.000.000</b>  | <b>-</b>               |
|  | 333                              | 18          | 23.500.000.000         | -                      |
| <b>B</b>                                 | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>  |             | <b>776.128.525.842</b> | <b>388.941.085.302</b> |
| <b>I.</b>                                | <b>Vốn chủ sở hữu</b>            |             | <b>776.128.525.842</b> | <b>388.941.085.302</b> |
|  | 411                              | 19          | 667.622.970.000        | 300.000.000.000        |
|  | 417                              |             | 2.462.261.955          | 2.462.261.955          |
|  | 418                              |             | 9.634.767.513          | 6.428.457.080          |
|  | 419                              |             | 7.172.505.558          | 3.966.195.125          |
|  | 420                              |             | 79.396.595.064         | 76.084.171.142         |
|  | 429                              |             | 9.839.425.752          | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b>                       |             | <b>939.510.043.140</b> | <b>434.715.221.951</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|   | Mã số | 31/12/2015<br>VND | 31/12/2014<br>VND |
|---|-------|-------------------|-------------------|
| 5. Ngoại tệ các loại  | 005   | 2.375.905         | -                 |
| 6. Chứng khoán lưu ký   | 006   | 1.814.206.770.000 | 251.119.500.000   |
| <i>Trong đó:</i>  |       |                   |                   |
| 6.1 Chứng khoán giao dịch   | 007   | 1.439.998.940.000 | 238.308.170.000   |
| 6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký                     | 008   | 242.277.420.000   | 102.929.490.000   |
| 6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước                 | 009   | 1.196.446.030.000 | 134.195.370.000   |
| 6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài                 | 010   | 1.275.490.000     | 1.183.310.000     |
| 6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                                   | 012   | -                 | 150.000           |
| 6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước       | 014   | -                 | 150.000           |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố   | 017   | 141.729.520.000   | -                 |
| 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước                   | 019   | 141.729.520.000   | -                 |
| 6.5 Chứng khoán chờ thanh toán  | 027   | 105.212.080.000   | 12.811.000.000    |
| 6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký                | 028   | 68.971.000.000    | -                 |
| 6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước            | 029   | 36.241.080.000    | 12.811.000.000    |
| 6.7 Chứng khoán chờ giao dịch   | 037   | 172.750.000       | 180.000           |
| 6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước             | 039   | 172.750.000       | 180.000           |
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay                             | 042   | 127.093.480.000   | -                 |
| 6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước | 044   | 127.093.480.000   | -                 |

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán

Người kiểm tra



Trần Thị Hồng Hà  
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt



Ngô Phương Chí  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Mẫu B02-CTCK/HN

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2015 VND               | 2014 VND               |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu</b>  | <b>01</b> |             |                        |                        |
| <i>Trong đó:</i>   |           |             |                        |                        |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                       | 01.1      |             | 6.856.642.093          | 2.256.321.032          |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn                | 01.2      | 20          | 131.136.540.304        | 123.988.205.815        |
| Doanh thu hoạt động bảo lãnh                                   | 01.3      |             | 8.454.900.000          | 1.874.400.000          |
| Doanh thu hoạt động tư vấn                                     | 01.5      |             | 4.175.188.963          | 1.595.675.000          |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán                                   | 01.6      |             | 927.991.825            | 141.055.429            |
| Doanh thu khác   | 01.9      | 21          | 14.616.647.099         | 9.526.425.579          |
| <b>2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01)</b>      | <b>10</b> |             | <b>166.167.910.284</b> | <b>139.382.082.855</b> |
| <b>3. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                         | <b>11</b> | <b>22</b>   | <b>57.999.182.822</b>  | <b>27.831.880.170</b>  |
| <b>4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>     | <b>20</b> |             | <b>108.168.727.462</b> | <b>111.550.202.685</b> |
| <b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                         | <b>25</b> | <b>23</b>   | <b>22.988.335.379</b>  | <b>13.507.845.782</b>  |
| <b>6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)</b>   | <b>30</b> |             | <b>85.180.392.083</b>  | <b>98.042.356.903</b>  |
| 7. Thu nhập khác   | 31        |             | 3.911.111.904          | 54.545.454             |
| 8. Chi phí khác  | 32        |             | 382.728.800            | 422.325.649            |
| <b>9. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)</b>                       | <b>40</b> |             | <b>3.528.383.104</b>   | <b>(367.780.195)</b>   |
| <b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>        | <b>50</b> |             | <b>88.708.775.187</b>  | <b>97.674.576.708</b>  |
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>        | <b>51</b> | <b>24</b>   | <b>15.208.820.577</b>  | <b>18.350.674.205</b>  |
| <b>12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b> | <b>60</b> |             | <b>73.499.954.610</b>  | <b>79.323.902.503</b>  |
| <b>Phân bổ:</b>  |           |             |                        |                        |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty                                 | 61        |             | 71.244.365.633         | 79.323.902.503         |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                 | 62        |             | 2.255.588.977          | -                      |
|  |           |             | 73.499.954.610         | 79.323.902.503         |
| <b>13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                            | <b>70</b> | <b>25</b>   | <b>1.382</b>           | <b>2.644</b>           |

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán

Người kiểm tra



Trần Thị Hồng Hà  
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt



Ngô Phương Chí  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B03-CTCK/HN

|   | Mã số     | 2015<br>VND              | 2014<br>VND              |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                          |                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>88.708.775.187</b>    | <b>97.674.576.708</b>    |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |                          |                          |
| Khấu hao và phân bổ   | 02        | 2.915.767.267            | 2.624.402.329            |
| Các khoản dự phòng  | 03        | 3.005.788.670            | 7.749.913.037            |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        | (11.580.392.400)         | (3.358.981.327)          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> | <b>83.049.938.724</b>    | <b>104.689.910.747</b>   |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác  | 09        | (359.839.412.881)        | (385.347.783.898)        |
| Biến động hàng tồn kho  | 10        | (54.874.101)             | -                        |
| Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 123.871.373.691          | 20.089.475.726           |
| Biến động chi phí trả trước   | 12        | (2.691.241.869)          | (210.708.654)            |
|   |           | (155.664.216.436)        | (260.779.106.079)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14        | (14.715.327.689)         | (262.647)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> | <b>(170.379.544.125)</b> | <b>(260.779.368.726)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                          |                          |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                                  | 21        | (8.630.851.300)          | (2.844.249.882)          |
| Tiền thu hồi từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác  | 24        | -                        | 67.057.124.535           |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | (51.500.000.000)         | -                        |
| Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        | 11.580.392.400           | 7.264.201.474            |
| Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)                               |           | (12.980.950.716)         | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>(61.531.409.616)</b>  | <b>71.477.076.127</b>    |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.*



|   |           | 2015<br>VND            | 2014<br>VND              |
|---|-----------|------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                           |           |                        |                          |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu  | 31        | 306.930.000.000        | -                        |
| Tiền vay ngắn hạn nhận được   | 33        | 185.543.344.722        | 398.491.660.285          |
| Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (185.543.344.722)      | (398.491.660.285)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                     | <b>40</b> | <b>306.930.000.000</b> | <b>-</b>                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                    | <b>50</b> | <b>75.019.046.259</b>  | <b>(189.302.292.599)</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                       | <b>60</b> | <b>49.951.166.073</b>  | <b>239.253.458.672</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)<br/>(Thuyết minh 7)</b> | <b>70</b> | <b>124.970.212.332</b> | <b>49.951.166.073</b>    |

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán

Người kiểm tra



Trần Thị Hồng Hà  
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt



Ngô Phương Chí  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**

Mẫu B05-CTCK/HN

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

|                                   | Số dư đầu năm          |                        | Số tăng/(giảm) trong năm |                        | Số dư cuối năm         |                         |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                   | 1/1/2014               | 1/1/2015               | 2014                     | 2015                   | 31/12/2014             | 31/12/2015              |
|                                   | VND                    | VND                    | Tăng VND                 | Giảm VND               | Tăng VND               | Giảm VND                |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        | -                        | -                      | 300.000.000.000        | 667.622.970.000         |
| Quỹ đầu tư phát triển             | 2.462.261.955          | 2.462.261.955          | -                        | -                      | 2.462.261.955          | 2.462.261.955           |
| Quỹ dự phòng tài chính            | 2.462.261.955          | 6.428.457.080          | 3.966.195.125            | -                      | 6.428.457.080          | 9.634.767.513           |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ    | -                      | 3.966.195.125          | 3.966.195.125            | -                      | 3.966.195.125          | 7.172.505.558           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 4.692.658.889          | 76.084.171.142         | 79.323.902.503           | (7.932.390.250)        | 71.244.365.633         | (67.931.941.711)        |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát   | -                      | -                      | -                        | -                      | 9.839.425.752          | -                       |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>309.617.182.799</b> | <b>388.941.085.302</b> | <b>87.256.292.753</b>    | <b>(7.932.390.250)</b> | <b>455.119.382.251</b> | <b>(67.931.941.711)</b> |
|                                   |                        |                        |                          |                        | <b>388.941.085.302</b> | <b>776.128.525.842</b>  |

Người lập

Người kiểm tra

*(Signature)*

*(Signature)*

Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán

Trần Thị Hồng Hà  
Quyền Kế toán trưởng

Ngô Phương Chí  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B09-CTCK/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi là Công ty Chứng khoán Vincom. Công ty đã chính thức đổi tên là Công ty Cổ phần chứng khoán IB từ ngày 21 tháng 5 năm 2014.

**(b) Các hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**(c) Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 667.622.970.000 VND (31/12/2014: 300.000.000.000 VND).

**(d) Niêm yết**

Từ ngày 29 tháng 12 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu chứng khoán niêm yết là VIX. Số lượng cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 66.762.297 cổ phiếu VIX (31/12/2014: 300.000.000 cổ phiếu), tương ứng với số vốn điều lệ nêu trên.

**(e) Công ty con**

Trong năm, Công ty tiến hành các thủ tục để mua cổ phần tương đương 77,73% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB, một công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam. Tại ngày 26 tháng 6 năm 2015, Công ty đã nhận được Quyết định số 536/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận giao dịch chuyển nhượng mua cổ phần này.

Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên công ty                    | Giấy phép Thành lập và hoạt động  | Ngành hoạt động   | Vốn điều lệ  | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|--------------------------------|---|---|--------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB | <ul style="list-style-type: none"><li>Giấy phép Thành lập và hoạt động ban đầu số 29/UBCK-GP ngày 3 tháng 3 năm 2008</li><li>Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 32/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2015</li></ul> | Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán | 57,25 tỷ VND | 77,73%                           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B09-CTCK/HN

(f) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 76 nhân viên (31/12/2014: 35 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 (“Thông tư 162”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

#### **4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

##### **(a) Cơ sở hợp nhất**

###### **(i) Công ty con**

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

###### **(ii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

###### **(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

###### **(iv) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

##### **(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B09-CTCK/HN

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tập đoàn gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Tập đoàn.

**(d) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán**

**(i) Phân loại**

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn: bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích tự doanh và được gọi là chứng khoán thương mại; và
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác: là danh mục đầu tư ủy thác mà công ty được hưởng toàn bộ lợi ích và chịu toàn bộ rủi ro từ các chứng khoán thuộc danh mục.

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư góp vốn các đơn vị khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09-CTCK/HN**

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản góp vốn có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (ngoài chứng khoán thương mại).

**(ii) Ghi nhận và dừng ghi nhận**

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Tập đoàn chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch). Tập đoàn ghi nhận giá trị ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

**(iii) Đo lường**

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ trong ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh là giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch đóng cửa trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp Tập đoàn không thu thập đủ 3 báo giá hoặc chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B09-CTCK/HN

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tập đoàn trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                       | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng | 0%                        |
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm   | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm          | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm           | 70%                       |
| Trên ba (03) năm                               | 100%                      |

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |           |
|----------------------------|-----------|
| ▪ máy móc thiết bị         | 4 - 5 năm |
| ▪ phương tiện vận tải      | 10 năm    |
| ▪ thiết bị dụng cụ quản lý | 4 - 5 năm |
| ▪ tài sản khác             | 4 - 5 năm |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 4 đến 15 năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B09-CTCK/HN

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(i) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua là giá trị có thể thu hồi được do Ban điều hành xác định.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

**(j) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B09-CTCK/HN

**(m) Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

**(n) Các quỹ dự trữ pháp định**

Tập đoàn sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm sau khi đã bù đắp lỗ năm trước (nếu có) để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

|                                 | <b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: | 5% lợi nhuận sau thuế           | 10% vốn điều lệ     |
| Quỹ dự phòng tài chính:         | 5% lợi nhuận sau thuế           | 10% vốn điều lệ     |

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ được trích lập hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**(o) Doanh thu**

**(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành. Phí giao dịch môi giới được tính trên giá trị giao dịch của nhà đầu tư tại mức tối thiểu 0,1% đối với trái phiếu và 0,15% đối với cổ phiếu.

**(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

**(iii) Doanh thu dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

**(iv) Doanh thu khác**

Doanh thu khác bao gồm thu nhập tiền lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Doanh thu từ tiền lãi ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(p) Chi phí vay**

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Tập đoàn có 5 lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Môi giới và dịch vụ khách hàng: phụ trách các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán và quản lý tài khoản cho nhà đầu tư.
- Tự doanh: chuyên các hoạt động mua bán chứng khoán trên thị trường.
- Tư vấn tài chính và bảo lãnh phát hành: chuyên tổ chức triển khai các hoạt động tư vấn tài chính liên quan đến doanh nghiệp, các dự án đầu tư và các hoạt động nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Quản lý quỹ: là bộ phận phụ trách thực hiện các hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư.
- Các bộ phận khác.

Tập đoàn hiện tại hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu các bên đều dưới quyền kiểm soát chung hoặc chịu cùng ảnh hưởng đáng kể như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 – *Thông tin về các bên có liên quan*.

**(s) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư 95 và Thông tư 162 được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(t) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư 95 và Thông tư 162 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**

Mẫu B09 -CTCK/HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**5. Báo cáo bộ phận**

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Môi giới và dịch vụ khách hàng<br>VND | Tự doanh<br>VND  | Trư vấn tài chính<br>VND | Quản lý quỹ<br>VND | Các bộ phận khác<br>VND | Tổng<br>VND      |
|--|---------------------------------------|------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|------------------|
|  |                                       |                  |                          |                    |                         |                  |
| Doanh thu bộ phận                      | 16.766.925.929                        | 131.136.540.304  | 4.175.188.963            | 21.619.999         | 14.067.635.089          | 166.167.910.284  |
| Chi phí trực tiếp                      | (2.443.187.278)                       | (45.752.156.589) | -                        | -                  | (9.803.838.955)         | (57.999.182.822) |
| Chi phí gián tiếp                      | (2.236.502.437)                       | (17.492.007.374) | (556.919.040)            | (826.456.409)      | (1.876.450.119)         | (22.988.335.379) |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận         | 12.087.236.214                        | 67.892.376.341   | 3.618.269.923            | (804.836.410)      | 2.387.346.015           | 85.180.392.083   |
| Thu nhập khác                          |                                       |                  |                          |                    |                         | 3.911.111.904    |
| Chi phí khác                           |                                       |                  |                          |                    |                         | (382.728.800)    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             |                                       |                  |                          |                    |                         | (15.208.820.577) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế               |                                       |                  |                          |                    |                         | 73.499.954.610   |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>   |                                       |                  |                          |                    |                         |                  |
| Tài sản bộ phận                        | 148.607.029.879                       | 538.216.882.785  | -                        | 23.729.175.323     | 54.874.101              | 710.607.962.088  |
| Tài sản phân bổ                        | 20.988.073.246                        | 164.448.670.520  | 5.226.311.140            | 20.629.802.072     | 17.609.224.074          | 228.902.081.052  |
| Tổng tài sản                           |                                       |                  |                          |                    |                         | 939.510.043.140  |
| Nợ phải trả bộ phận                    | 124.821.424.440                       | 610.294.905      | -                        | -                  | 384.221.300             | 125.815.940.645  |
| Nợ phải trả phân bổ                    | 1.409.549.017                         | 10.945.850.232   | 350.996.571              | 176.553.720        | 24.682.627.113          | 37.565.576.653   |
| Tổng nợ phải trả                       |                                       |                  |                          |                    |                         | 163.381.517.298  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**

**Mẫu B09-CTCK/HN**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Mối giới và dịch vụ khách hàng |                  | Tự doanh      |   | Tư vấn tài chính |                  | Quản lý quỹ |  | Các bộ phận khác |  | Tổng |  |
|--|--------------------------------|------------------|---------------|---|------------------|------------------|-------------|--|------------------|--|------|--|
|  | VND                            |                  | VND           |   | VND              |                  | VND         |  | VND              |  | VND  |  |
| Doanh thu bộ phận                      | 2.836.228.739                  | 123.988.205.815  | 1.595.675.000 | - | 10.961.973.301   | 139.382.082.855  |             |  |                  |  |      |  |
| Chi phí trực tiếp                      | (951.762.255)                  | (21.425.699.953) | -             | - | (5.454.417.962)  | (27.831.880.170) |             |  |                  |  |      |  |
| Chi phí gián tiếp                      | (228.193.961)                  | (12.419.506.902) | (193.223.601) | - | (666.921.318)    | (13.507.845.782) |             |  |                  |  |      |  |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận         | 1.656.272.523                  | 90.142.998.960   | 1.402.451.399 | - | 4.840.634.021    | 98.042.356.903   |             |  |                  |  |      |  |
| Thu nhập khác                          |                                |                  |               |   |                  | 54.545.454       |             |  |                  |  |      |  |
| Chi phí khác                           |                                |                  |               |   |                  | (422.325.649)    |             |  |                  |  |      |  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             |                                |                  |               |   |                  | (18.350.674.205) |             |  |                  |  |      |  |
| Lợi nhuận thuần sau thuế               |                                |                  |               |   |                  | 79.323.902.503   |             |  |                  |  |      |  |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>   |                                |                  |               |   |                  |                  |             |  |                  |  |      |  |
| Tài sản bộ phận                        | 20.751.836.239                 | 363.136.493.624  | 327.442.500   | - | 18.136.933       | 384.233.909.296  |             |  |                  |  |      |  |
| Tài sản phân bổ                        | 817.192.893                    | 44.905.968.222   | 577.920.540   | - | 4.180.231.000    | 50.481.312.655   |             |  |                  |  |      |  |
| Tổng tài sản                           |                                |                  |               |   |                  | 434.715.221.951  |             |  |                  |  |      |  |
| Nợ phải trả bộ phận                    | 13.156.939.297                 | 3.380.000.000    | -             | - | 124.537.586      | 16.661.476.883   |             |  |                  |  |      |  |
| Nợ phải trả phân bổ                    | 497.250.928                    | 27.324.680.100   | 156.889.102   | - | 1.133.839.636    | 29.112.659.766   |             |  |                  |  |      |  |
| Tổng nợ phải trả                       |                                |                  |               |   |                  | 45.774.136.649   |             |  |                  |  |      |  |

## **6. Hợp nhất kinh doanh**

Như được trình bày tại Thuyết minh 1, trong năm Công ty tiến hành các thủ tục mua lại 2.225.000 cổ phần, tương đương 74,17% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Dầu khí Toàn Cầu, một công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam. Tại ngày 26 tháng 6 năm 2015, Công ty đã nhận được Quyết định số 536/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận giao dịch chuyển nhượng mua cổ phần. Các hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Dầu khí Toàn Cầu bao gồm quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty đã hoàn tất việc thanh toán 15.260.000.000 VND để mua 2.225.000 cổ phần có quyền biểu quyết (tương đương 74,17% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB tại giá trị hợp lý là 5.046.563.354 VND. Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến thời điểm hợp nhất vào Tập đoàn, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB không phát sinh doanh thu và thu nhập, đồng thời không có lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế. Trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 6 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, hoạt động kinh doanh được mua lại đã đóng góp 10,13 tỷ VND lợi nhuận sau thuế vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

|  | <b>Giá trị ghi sổ<br/>trước thời<br/>điểm mua<br/>VND</b> | <b>Các điều<br/>chỉnh giá<br/>trị hợp lý<br/>VND</b> | <b>Giá trị ghi nhận<br/>tại thời điểm<br/>mua<br/>VND</b> |
|--|---|--|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 2.279.049.284   | -  | 2.279.049.284   |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                  | 4.525.000.000   | -  | 4.525.000.000   |
| <b>Tài sản thuần có thể xác định được</b>    | <b>6.804.049.284</b>                                      | <b>-</b>   | <b>6.804.049.284</b>                                      |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại |   |  | 10.213.436.646  |
| Khoản thanh toán cho việc mua lại            |   |  | 15.260.000.000  |
| Khoản tiền thu được                          |   |  | (2.279.049.284)   |
| <b>Khoản tiền thanh toán thuần</b>           |   |  | <b>12.980.950.716</b>                                     |

Theo Giấy phép Điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK cấp ngày 3 tháng 9 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận việc đổi tên và tăng vốn của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB lên 57.250.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tăng lên 77,73%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B09-CTCK/HN

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|   | 31/12/2015<br>VND      | 31/12/2014<br>VND     |
|---|------------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>   |                        |                       |
| Tiền mặt của Tập đoàn   | 102.029.001            | 18.136.933            |
| Tiền gửi ngân hàng:   | 124.868.183.331        | 49.933.029.140        |
| <i>Trong đó:</i>  |                        |                       |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn   | 1.076.494.578          | 21.711.060.826        |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư:  | 123.791.688.753        | 28.221.968.314        |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán<br>(tiền ký quỹ của nhà đầu tư) (Thuyết minh 17) | 19.353.718.822         | 12.859.897.657        |
| - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán  | 104.437.969.931        | 15.362.070.657        |
|   | <b>124.970.212.332</b> | <b>49.951.166.073</b> |

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có số ngoại tệ trị giá 2.375.905 VND (31/12/2014: không có).

**8. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

|                   | 2015                                 |  | 2014                                 |  |
|-------------------|--------------------------------------|--|--------------------------------------|--|
|                   | Khối lượng<br>giao dịch<br>thực hiện | Giá trị<br>giao dịch<br>thực hiện<br>Nghìn VND | Khối lượng<br>giao dịch<br>thực hiện | Giá trị<br>giao dịch<br>thực hiện<br>Nghìn VND |
| Của Tập đoàn      | 132.418.008                          | 2.045.897.159                                  | 69.245.300                           | 1.231.301.853                                  |
| <i>Cổ phiếu</i>   | 132.418.008                          | 2.045.897.159                                  | 68.745.300                           | 1.181.301.853                                  |
| <i>Trái phiếu</i> | -                                    | -  | 500.000                              | 50.000.000                                     |
| Của nhà đầu tư    | 351.324.768                          | 4.782.384.454                                  | 105.532.237                          | 1.504.213.813                                  |
| <i>Cổ phiếu</i>   | 351.324.718                          | 4.777.384.454                                  | 105.532.237                          | 1.504.213.813                                  |
| <i>Trái phiếu</i> | 50                                   | 5.000.000                                      | -                                    | -  |
|                   | <b>483.742.776</b>                   | <b>6.828.281.613</b>                           | <b>174.777.537</b>                   | <b>2.735.515.666</b>                           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B09-CTCK/HN

**9. Tình hình đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                       | 31/12/2015<br>VND      | 31/12/2014<br>VND      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chứng khoán thương mại                | 372.959.523.978        | 267.577.876.736        |
| Đầu tư ngắn hạn khác                  | 12.465.249.743         | 31.202.966.180         |
|                                       | <b>385.424.773.721</b> | <b>298.780.842.916</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i) | (11.003.815.394)       | (7.934.519.621)        |
|                                       | <b>374.420.958.327</b> | <b>290.846.323.295</b> |

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

|   | 2015<br>VND           | 2014<br>VND          |
|---|-----------------------|----------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1                      | 7.934.519.621         | 101.062.719          |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 22) | 3.069.295.773         | 7.833.456.902        |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12                    | <b>11.003.815.394</b> | <b>7.934.519.621</b> |

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

| Công ty  | Số lượng<br>cổ phiếu | %<br>sở hữu | Giá gốc và giá trị ghi sổ |                   |
|--|----------------------|-------------|---------------------------|-------------------|
|  |                      |             | 31/12/2015<br>VND         | 31/12/2014<br>VND |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ<br>Hàng hóa Hàng không (i)                 | 150.000              | 0,6%        | 1.500.000.000             | -                 |
| Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân<br>hàng Công thương Việt Nam (ii) | 5.000.000            | 50%         | 50.000.000.000            | -                 |
|  |                      |             | <b>51.500.000.000</b>     | <b>-</b>          |

(i) Theo cam kết góp vốn thành lập công ty ngày 7 tháng 4 năm 2015 giữa các cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không (“ACS”), Tập đoàn sẽ góp 25 tỷ VND chiếm 10% sở hữu vào ACS. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn đã góp đủ 25 tỷ VND.

Theo thỏa thuận hợp tác ký kết giữa Tập đoàn và một đối tác của Tập đoàn, trong phần góp vốn trị giá 25 tỷ VND (tương đương 10% sở hữu) do Tập đoàn đầu tư vào ACS, Tập đoàn đóng góp 1,5 tỷ VND (tương đương 0,6% sở hữu) và đối tác đóng góp 23,5 tỷ VND (tương đương 9,4% sở hữu). Mỗi bên nhận toàn bộ lợi ích và chịu toàn bộ rủi ro đối với phần đầu tư của mình. Khoản tiền đã nhận được từ đối tác hợp tác và đã chuyển cho ACS được ghi nhận tương ứng là phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 18) và tài sản dài hạn khác (Thuyết minh 15).

(ii) Do có ảnh hưởng đáng kể với 50% sở hữu, Tập đoàn hạch toán khoản đầu tư vào Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**

**Mẫu B09-CTCK/HN**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**(c) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn**

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được nắm giữ bởi Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số dư cuối năm) và ngày 1 tháng 1 năm 2015 (số dư đầu năm) như sau:

| Chỉ tiêu                          | Số lượng            |                    | Giá trị theo số kế toán |                        | Tăng                  |                      | So với giá trị trường   |                        | (Giảm)                 |                        | Tổng giá trị theo giá trị trường |             |
|-----------------------------------|---------------------|--------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|-------------|
|                                   | Cuối năm (cổ phiếu) | Đầu năm (cổ phiếu) | Cuối năm VND            | Đầu năm VND            | Cuối năm VND          | Đầu năm VND          | Đầu năm VND             | Cuối năm VND           | Cuối năm VND           | Đầu năm VND            | Cuối năm VND                     | Đầu năm VND |
| <b>I. Chứng khoán thương mại</b>  |                     |                    | <b>372.959.523.978</b>  | <b>267.577.876.736</b> | <b>30.338.945.389</b> | <b>2.382.674.800</b> | <b>(11.003.815.394)</b> | <b>(7.934.519.621)</b> | <b>392.294.653.973</b> | <b>262.026.031.915</b> |                                  |             |
| (a) <i>Cổ phiếu niêm yết</i>      |                     |                    | <i>175.187.927.540</i>  | <i>264.399.306.890</i> | <i>8.073.933.323</i>  | <i>2.382.661.850</i> | <i>(10.997.673.663)</i> | <i>(7.757.593.540)</i> | <i>172.264.187.200</i> | <i>259.024.375.200</i> |                                  |             |
| CJC                               | -                   | -                  | 15.020.000.000          | -                      | 996.000.000           | -                    | -                       | -                      | 16.016.000.000         | -                      | -                                | -           |
| MAC                               | -                   | -                  | 3.358.189.977           | -                      | -                     | -                    | (164.409.977)           | -                      | 3.193.780.000          | -                      | -                                | -           |
| MHC                               | 9                   | 9                  | 49.693.553.353          | 69.276                 | -                     | 74.724               | (5.153.570.353)         | -                      | 44.539.983.000         | 144.000                | -                                | -           |
| PCT                               | 559.100             | 270.000            | 4.945.568.695           | 1.861.000.000          | 1.372.261.305         | 110.000.000          | -                       | -                      | 6.317.830.000          | 1.971.000.000          | -                                | -           |
| QBS                               | 2.068.610           | 1.510.040          | 20.140.333.035          | 22.448.857.000         | -                     | -                    | (1.936.565.035)         | (1.308.297.000)        | 18.203.768.000         | 21.140.560.000         | -                                | -           |
| S99                               | 1.720.481           | 77                 | 13.006.310.137          | 784.900                | -                     | 31.300               | (3.027.520.337)         | -                      | 9.978.789.800          | 816.200                | -                                | -           |
| SDA                               | 867.158             | 69                 | 7.383.896.385           | 1.222.585              | -                     | -                    | (13.053.385)            | (705.085)              | 7.370.843.000          | 517.500                | -                                | -           |
| TET                               | 129.400             | 500.000            | 2.678.580.000           | 10.500.000.000         | -                     | -                    | (168.220.000)           | (750.000.000)          | 2.510.360.000          | 9.750.000.000          | -                                | -           |
| GTN                               | 3.419.273           | -                  | 54.366.429.979          | -                      | 2.735.429.121         | -                    | -                       | -                      | 57.101.859.100         | -                      | -                                | -           |
| VHG                               | 599.000             | -                  | 4.522.500.000           | -                      | -                     | -                    | (509.200.000)           | -                      | 4.013.300.000          | -                      | -                                | -           |
| Khác                              | 172.375             | 7.449.382          | 72.565.979              | 229.587.373.129        | 2.970.242.897         | 2.272.555.826        | (25.134.576)            | (5.698.591.455)        | 3.017.674.300          | 226.161.337.500        | -                                | -           |
| (b) <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> |                     |                    | <i>197.771.596.438</i>  | <i>3.178.569.846</i>   | <i>22.265.012.066</i> | <i>12.950</i>        | <i>(6.141.731)</i>      | <i>(176.926.081)</i>   | <i>220.030.466.773</i> | <i>3.001.656.715</i>   |                                  |             |
| DDV                               | 6.841.199           | -                  | 85.513.276.403          | -                      | 4.106.430.497         | -                    | -                       | -                      | 89.619.706.900         | -                      | -                                | -           |
| GEX                               | 2.955.000           | -                  | 52.380.304.176          | -                      | 15.584.695.824        | -                    | -                       | -                      | 67.965.000.000         | -                      | -                                | -           |
| SPSC (*)                          | 450.000             | -                  | 4.500.000.000           | -                      | -                     | -                    | -                       | -                      | 4.500.000.000          | -                      | -                                | -           |
| SD3                               | 951.100             | -                  | 6.866.606.705           | -                      | 1.027.523.295         | -                    | -                       | -                      | 7.894.130.000          | -                      | -                                | -           |
| VTX                               | 3.005.500           | -                  | 39.052.800.000          | -                      | 1.521.450.000         | -                    | -                       | -                      | 40.574.250.000         | -                      | -                                | -           |
| Khác                              | 795.436             | 250.236            | 9.458.609.154           | 3.178.569.846          | 24.912.450            | 12.950               | (6.141.731)             | (176.926.081)          | 9.477.379.873          | 3.001.656.715          | -                                | -           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**

**Mẫu B09-CTCK/HN**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

| Chỉ tiêu   | Số lượng            |                    | Giá trị theo số kế toán |                | Tăng         |             | So với giá trị trường |             | (Giảm)       |             | Tổng giá trị theo giá trị trường |                |
|--|---------------------|--------------------|-------------------------|----------------|--------------|-------------|-----------------------|-------------|--------------|-------------|----------------------------------|----------------|
|  | Cuối năm (cổ phiếu) | Đầu năm (cổ phiếu) | Cuối năm VND            | Đầu năm VND    | Cuối năm VND | Đầu năm VND | Cuối năm VND          | Đầu năm VND | Cuối năm VND | Đầu năm VND | Cuối năm VND                     | Đầu năm VND    |
| <b>II. Đầu tư ngắn hạn khác</b>                            |                     |                    | 12.465.249.743          | 31.202.966.180 | -            | -           | -                     | -           | -            | -           | 12.465.249.743                   | 31.202.966.180 |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng                            |                     |                    | -                       | 25.000.000.000 | -            | -           | -                     | -           | -            | -           | -                                | 25.000.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn khác                                       |                     |                    | 12.465.249.743          | 6.202.966.180  | -            | -           | -                     | -           | -            | -           | 12.465.249.743                   | 6.202.966.180  |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                       |                     |                    | 51.500.000.000          | -              | -            | -           | -                     | -           | -            | -           | 51.500.000.000                   | -              |
| Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam |                     |                    | 50.000.000.000          | -              | -            | -           | -                     | -           | -            | -           | 50.000.000.000                   | -              |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không                |                     |                    | 1.500.000.000           | -              | -            | -           | -                     | -           | -            | -           | 1.500.000.000                    | -              |

(\* ) Do không có đủ ba báo giá để xác định chắc chắn giá trị thị trường, những khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

**10. Phải thu ngắn hạn**

|   | 31/12/2015<br>VND            | 31/12/2014<br>VND           |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>  | <b>25.499.927.725</b>        | <b>14.793.771.117</b>       |
| <i>Trong đó:</i>  |                              |                             |
| ▪ Phải thu nhà đầu tư (i)   | 14.236.264.583               | 14.268.943.715              |
| ▪ Phải thu hoạt động đầu tư   | 10.951.481.324               | -                           |
| ▪ Phải thu khác   | 312.181.818                  | 524.827.402                 |
| <b>Trả trước cho người bán</b>  | <b>48.889.010.400</b>        | <b>77.943.651.060</b>       |
| <i>Trong đó:</i>  |                              |                             |
| ▪ Thanh toán tiền mua cổ phần theo Thông báo Kết quả đấu giá của Sở Giao dịch Chứng khoán | -                            | 73.800.000.000              |
| ▪ Trả trước cho người bán để mua chứng khoán  | 48.772.180.400               | 4.143.651.060               |
| ▪ Trả trước cho người bán khác  | 116.830.000                  | -                           |
| <b>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán</b>   | <b>271.750.197.460</b>       | <b>-</b>                    |
| <i>Trong đó:</i>  |                              |                             |
| ▪ Phải thu giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư  | 121.429.108.050              | -                           |
| ▪ Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư                                  | 25.247.470.953               | -                           |
| ▪ Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán   | 123.962.110.000              | -                           |
| ▪ Phải thu khác   | 1.111.508.457                | -                           |
| <b>Phải thu khác</b>  | <b>182.173.782</b>           | <b>528.233.156</b>          |
| <i>Trong đó:</i>  |                              |                             |
| ▪ Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng   | -                            | 488.343.042                 |
| ▪ Phải thu khác   | 182.173.782                  | 39.890.114                  |
|   | <hr/>                        | <hr/>                       |
|   | 346.321.309.367              | 93.265.655.333              |
| Dự phòng phải thu khó đòi (ii)  | (12.617.995.525)             | (12.681.502.628)            |
|   | <hr/> <b>333.703.313.842</b> | <hr/> <b>80.584.152.705</b> |

(i) Đây là các khoản phải thu nhà đầu tư do Tập đoàn đã ứng trước tiền cho khách hàng để mua bán chứng khoán và các khoản chênh lệch chờ xử lý đã quá hạn trên 3 năm. Tập đoàn đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này theo quy định của Thông tư 228 và Thông tư 89.

(ii) Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

|   | 2015<br>VND    | 2014<br>VND    |
|---|----------------|----------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1                      | 12.681.502.628 | 12.765.046.493 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 23) | (63.507.103)   | (83.543.865)   |
|   | <hr/>          | <hr/>          |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12                    | 12.617.995.525 | 12.681.502.628 |



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

**11. Tài sản cố định hữu hình***Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

| Nguyên giá                    | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2015       | 11.230.143.131              | 2.679.053.700                    | 803.349.650                  | 563.531.074         | 15.276.077.555   |
| Tăng trong năm                | 2.156.230.000               | -                                | 599.150.000                  | 1.060.964.300       | 3.816.344.300    |
| Phân loại lại                 | -                           | -                                | -                            | (331.288.000)       | (331.288.000)    |
| Số dư tại ngày 31/12/2015     | 13.386.373.131              | 2.679.053.700                    | 1.402.499.650                | 1.293.207.374       | 18.761.133.855   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                                  |                              |                     |                  |
| Số dư tại ngày 1/1/2015       | 9.612.505.325               | 184.281.913                      | 763.627.639                  | 563.531.074         | 11.123.945.951   |
| Hao mòn trong năm             | 1.783.562.745               | 267.905.376                      | 17.373.881                   | 100.280.979         | 2.169.122.981    |
| Phân loại lại                 | -                           | -                                | -                            | (2.990.795)         | (2.990.795)      |
| Số dư tại ngày 31/12/2015     | 11.396.068.070              | 452.187.289                      | 781.001.520                  | 660.821.258         | 13.290.078.137   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                                  |                              |                     |                  |
| Số dư tại ngày 1/1/2015       | 1.617.637.806               | 2.494.771.787                    | 39.722.011                   | -                   | 4.152.131.604    |
| Số dư tại ngày 31/12/2015     | 1.990.305.061               | 2.226.866.411                    | 621.498.130                  | 632.386.116         | 5.471.055.718    |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 10.711.762.133 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 5.674.714.743 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**

Mẫu B09-CTCK/HN

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)***Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

|                               | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                                  |                              |                     |                  |
| Số dư tại ngày 1/1/2014       | 11.104.733.131              | -                                | 920.375.034                  | 563.531.074         | 12.588.639.239   |
| Tăng trong năm                | 125.410.000                 | 2.679.053.700                    | 39.786.182                   | -                   | 2.844.249.882    |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                           | -                                | (156.811.566)                | -                   | (156.811.566)    |
| Số dư tại ngày 31/12/2014     | 11.230.143.131              | 2.679.053.700                    | 803.349.650                  | 563.531.074         | 15.276.077.555   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                                  |                              |                     |                  |
| Số dư tại ngày 1/1/2014       | 7.628.482.320               | -                                | 871.809.706                  | 563.531.074         | 9.063.823.100    |
| Hao mòn trong năm             | 1.984.023.005               | 184.281.913                      | 27.815.803                   | -                   | 2.196.120.721    |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                           | -                                | (135.997.870)                | -                   | (135.997.870)    |
| Số dư tại ngày 31/12/2014     | 9.612.505.325               | 184.281.913                      | 763.627.639                  | 563.531.074         | 11.123.945.951   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                                  |                              |                     |                  |
| Số dư tại ngày 1/1/2014       | 3.476.250.811               | -                                | 48.565.328                   | -                   | 3.524.816.139    |
| Số dư tại ngày 31/12/2014     | 1.617.637.806               | 2.494.771.787                    | 39.722.011                   | -                   | 4.152.131.604    |



## 12. Tài sản cố định vô hình

| <b>Phần mềm máy vi tính</b>   | <b>2015<br/>VND</b> | <b>2014<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                     |                     |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1      | 7.050.189.252       | 7.050.189.252       |
| Tăng trong năm                | 4.814.507.000       | -                   |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12    | 11.864.696.252      | 7.050.189.252       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                     |                     |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1      | 3.485.354.711       | 3.057.073.103       |
| Hao mòn trong năm             | 746.644.286         | 428.281.608         |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12    | 4.231.998.997       | 3.485.354.711       |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                     |                     |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1      | 3.564.834.541       | 3.993.116.149       |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12    | 7.632.697.255       | 3.564.834.541       |

## 13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh công cụ dụng cụ chờ phân bổ của Tập đoàn. Biến động của chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ trong năm như sau:

|                               | <b>2015<br/>VND</b> | <b>2014<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1      | 643.711.317         | 454.032.612         |
| Tăng trong năm                | 3.917.063.084       | 1.015.460.863       |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | (1.246.106.167)     | (825.782.158)       |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12    | 3.314.668.234       | 643.711.317         |

## 14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09-CTCK/HN**

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

|                            | <b>2015</b><br><b>VND</b> | <b>2014</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1   | 3.421.658.147             | 120.000.000               |
| Tiền nộp bổ sung           | -                         | 2.524.187.610             |
| Tiền lãi phân bổ           | 196.432.298               | 777.470.537               |
|                            | <hr/>                     | <hr/>                     |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 3.618.090.445             | 3.421.658.147             |

**15. Tài sản dài hạn khác**

Bao gồm trong tài sản dài hạn khác là khoản tiền 23,5 tỷ VND do Công ty thay mặt cho đối tác hợp tác đầu tư góp vốn vào ACS theo thỏa thuận hợp tác đầu tư (Thuyết minh 9(b)(i)).

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>31/12/2015</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2014</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <i>Phải nộp</i>            |                                 |                                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.645.288.025                  | 11.151.795.137                  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 841.254.454                     | 505.312.457                     |
| Thuế giá trị gia tăng      | 35.613.467                      | 76.635.672                      |
|                            | <hr/>                           | <hr/>                           |
|                            | <b>12.522.155.946</b>           | <b>11.733.743.266</b>           |

Biến động thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

| <b>Năm kết thúc ngày</b><br><b>31/12/2015</b> | <b>1/1/2015</b><br><b>VND</b> | <b>Số phát sinh</b><br><b>trong năm</b><br><b>VND</b> | <b>Số đã nộp</b><br><b>trong năm</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2015</b><br><b>VND</b> |
|---|-------------------------------|---|--|---------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 11.151.795.137                | 15.208.820.577  | (14.715.327.689)                                   | 11.645.288.025                  |
| Thuế thu nhập cá nhân                         | 505.312.457                   | 2.321.282.539   | (1.985.340.542)                                    | 841.254.454                     |
| Thuế giá trị gia tăng                         | 76.635.672                    | 248.397.001   | (289.419.206)                                      | 35.613.467                      |
|   | <hr/>                         | <hr/>   | <hr/>  | <hr/>                           |
|   | <b>11.733.743.266</b>         | <b>17.778.500.117</b>                                 | <b>(16.990.087.437)</b>                            | <b>12.522.155.946</b>           |
|   | <hr/>                         | <hr/>   | <hr/>  | <hr/>                           |
| <b>Năm kết thúc ngày</b><br><b>31/12/2014</b> | <b>1/1/2014</b><br><b>VND</b> | <b>Số phát sinh</b><br><b>trong năm</b><br><b>VND</b> | <b>Số đã nộp</b><br><b>trong năm</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2014</b><br><b>VND</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | (7.198.616.421)               | 18.350.674.205  | (262.647)  | 11.151.795.137                  |
| Thuế thu nhập cá nhân                         | 41.182.660                    | 1.302.744.471   | (838.614.674)                                      | 505.312.457                     |
| Thuế giá trị gia tăng                         | 101.753.152                   | 166.112.953   | (191.230.433)                                      | 76.635.672                      |
| Các loại thuế khác                            | 56.405.856                    | 3.001.000   | (59.406.856)                                       | -                               |
|   | <hr/>                         | <hr/>   | <hr/>  | <hr/>                           |
|   | <b>(6.999.274.753)</b>        | <b>19.822.532.629</b>                                 | <b>(1.089.514.610)</b>                             | <b>11.733.743.266</b>           |



**17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

|  | 31/12/2015<br>VND      | 31/12/2014<br>VND     |
|--|------------------------|-----------------------|
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán<br>(tiền ký quỹ của nhà đầu tư) (Thuyết minh 7) | 19.353.718.822         | 12.859.897.657        |
| Phải trả Sở Giao dịch và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán  | 104.976.573.256        | 15.409.384.338        |
|  | <b>124.330.292.078</b> | <b>28.269.281.995</b> |

**18. Phải trả dài hạn khác**

Đây là khoản phải trả đối tác liên quan đến khoản góp vốn vào ACS (Thuyết minh 9(b)(i)).

**19. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

|   | 31/12/2015  |                 | 31/12/2014  |                 |
|---|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|   | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> | 66.762.297  | 667.622.970.000 | 30.000.000  | 300.000.000.000 |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                 |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 66.762.297  | 667.622.970.000 | 30.000.000  | 300.000.000.000 |

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Tập đoàn.

**20. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn**

|                                  | 2015<br>VND            | 2014<br>VND            |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi từ kinh doanh chứng khoán    | 119.556.147.904        | 120.629.224.488        |
| Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 24) | 11.580.392.400         | 1.567.314.661          |
| Thu nhập lãi trái phiếu          | -                      | 1.791.666.666          |
|                                  | <b>131.136.540.304</b> | <b>123.988.205.815</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09-CTCK/HN**

**21. Doanh thu khác**

|  | <b>2015</b><br><b>VND</b> | <b>2014</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập từ cho vay ký quỹ               | 8.426.510.680             | 579.907.707               |
| Doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán | 1.483.773.156             | 443.667.368               |
| Thu nhập lãi tiền gửi                    | 4.682.374.607             | 8.255.140.209             |
| Doanh thu khác                           | 23.988.656                | 247.710.295               |
|  | <b>14.616.647.099</b>     | <b>9.526.425.579</b>      |

**22. Chi phí hoạt động kinh doanh**

|   | <b>2015</b><br><b>VND</b> | <b>2014</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán                  | 2.443.187.278             | 951.762.255               |
| Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn             | 42.682.860.816            | 13.592.243.051            |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán                    | 504.362.900               | 414.676.047               |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán (Thuyết minh 9) | 3.069.295.773             | 7.833.456.902             |
| Lương và các chi phí liên quan                          | 5.040.936.899             | 1.979.678.856             |
| Chi phí hao mòn tài sản cố định                         | 2.047.235.753             | 2.242.339.260             |
| Chi phí khác  | 2.211.303.403             | 817.723.799               |
|   | <b>57.999.182.822</b>     | <b>27.831.880.170</b>     |

**23. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | <b>2015</b><br><b>VND</b> | <b>2014</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                            | 7.524.481.887             | 6.413.622.755             |
| Chi phí vật liệu quản lý                             | 347.390.251               | 131.244.524               |
| Chi phí công cụ dụng cụ                              | 1.236.253.468             | 347.929.979               |
| Chi phí thuê văn phòng                               | 3.383.147.726             | 1.139.539.095             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                     | 868.531.514               | 382.063.069               |
| Thuế, phí và lệ phí                                  | 1.638.068.109             | 371.442.225               |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 10) | (63.507.103)              | (83.543.865)              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 3.156.739.068             | 1.886.289.844             |
| Chi phí khác   | 4.142.602.028             | 2.919.258.156             |
| Phân bổ lợi thế thương mại                           | 754.628.431               | -                         |
|  | <b>22.988.335.379</b>     | <b>13.507.845.782</b>     |



**24. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|  | <b>2015</b>    | <b>2014</b>    |
|--|----------------|----------------|
|  | <b>VND</b>     | <b>VND</b>     |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b> |                |                |
| Năm báo cáo hiện tại                   | 15.208.820.577 | 18.350.674.205 |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|  | <b>2015</b>           | <b>2014</b>           |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lợi nhuận trước thuế                   | 88.708.775.187        | 97.674.576.708        |
| Thuế theo thuế suất của Tập đoàn       | 19.515.930.541        | 21.488.406.876        |
| Chi phí không được khấu trừ thuế       | 312.279.447           | -                     |
| Nộp thiếu trong các năm trước          | 161.208.683           | -                     |
| Thu nhập được miễn thuế (*)            | (2.547.686.328)       | (344.809.226)         |
| Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận | (2.232.911.766)       | (2.792.923.445)       |
|  | <b>15.208.820.577</b> | <b>18.350.674.205</b> |

(\*) Bao gồm trong đó là cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 11.580.392.400 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (2014: 1.567.314.661 VND) (Thuyết minh 20).

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|                              | <b>31/12/2015</b>              |                         | <b>31/12/2014</b>              |                         |
|------------------------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------------------|-------------------------|
|                              | <b>Chênh lệch tạm thời VND</b> | <b>Giá trị thuế VND</b> | <b>Chênh lệch tạm thời VND</b> | <b>Giá trị thuế VND</b> |
| Lỗ tính thuế tại công ty con | 6.250.986.138                  | 1.250.197.228           | -                              | -                       |

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

| <b>Năm hết hiệu lực</b> | <b>Tình hình quyết toán</b> | <b>Số lỗ được khấu trừ VND</b> |
|-------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| 2016                    | Chưa quyết toán             | 2.994.354.918                  |
| 2017                    | Chưa quyết toán             | 2.338.992.092                  |
| 2018                    | Chưa quyết toán             | 917.638.128                    |
|                         |                             | <b>6.250.985.138</b>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09-CTCK/HN**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp bởi vì công ty con không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**(d) Thuế suất áp dụng**

Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

**25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty là 71.244.365.633 VND (2014: 79.323.902.503 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 51.543.313 cổ phiếu (2014: 30.000.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                           | <b>2015</b>    | <b>2014</b>    |
|---------------------------|----------------|----------------|
|                           | <b>VND</b>     | <b>VND</b>     |
| Lợi nhuận thuần trong năm | 71.244.365.633 | 79.323.902.503 |

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|   | <b>2015</b> | <b>2014</b> |
|---|-------------|-------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang                                   | 30.000.000  | 30.000.000  |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm                               | 21.543.313  | -           |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 | 51.543.313  | 30.000.000  |

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | <b>2015</b> | <b>2014</b> |
|---|-------------|-------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.382       | 2.644       |

**26. Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B09-CTCK/HN

Tập đoàn nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

|  |       | 31/12/2015<br>VND | 31/12/2014<br>VND |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | (i)   | 1.076.494.578     | 21.711.060.826    |
| Đầu tư ngắn hạn khác                             | (i)   | -                 | 25.000.000.000    |
| Phải thu khách hàng                              | (ii)  | 25.499.927.725    | 14.793.771.117    |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán         | (iii) | 271.750.197.460   | -                 |
| Các khoản phải thu khác                          |       | 184.118.226       | 528.233.156       |
| Tài sản ngắn hạn khác                            |       | 1.570.499.770     | 1.507.514.320     |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán                   |       | 3.618.090.445     | 3.421.658.147     |
|  |       | 303.699.328.204   | 66.962.237.566    |

**(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn khác**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban điều hành không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Tập đoàn.

**(ii) Phải thu khách hàng**

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm được trình bày tại Thuyết minh 10.

**(iii) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán**

Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán chủ yếu bao gồm các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ. Tập đoàn giới hạn số dư cho vay tối đa, tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì tương ứng là 50% và 35%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09-CTCK/HN**

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm các khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng.

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015              | Giá trị ghi số  | Dòng tiền theo hợp đồng | Trong vòng 1 năm | Từ 2 đến 5 năm |
|--|-----------------|-------------------------|------------------|----------------|
|  | VND             | VND                     | VND              | VND            |
| Phải trả người bán                         | 291.441.109     | 291.441.109             | 291.441.109      | -              |
| Chi phí phải trả                           | 384.221.300     | 384.221.300             | 384.221.300      | -              |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 1.652.565.967   | 1.652.565.967           | 1.652.565.967    | -              |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 124.330.292.078 | 124.330.292.078         | 124.330.292.078  | -              |
| Phải trả dài hạn khác                      | 23.500.000.000  | 23.500.000.000          | -                | 23.500.000.000 |
|  | 150.158.520.454 | 150.158.520.454         | 126.658.520.454  | 23.500.000.000 |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014              | Giá trị ghi số | Dòng tiền theo hợp đồng | Trong vòng 1 năm |
|--|----------------|-------------------------|------------------|
|  | VND            | VND                     | VND              |
| Phải trả người bán                         | 575.006.734    | 575.006.734             | 575.006.734      |
| Chi phí phải trả                           | 124.537.586    | 124.537.586             | 124.537.586      |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 481.010.635    | 481.010.635             | 481.010.635      |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 28.269.281.995 | 28.269.281.995          | 28.269.281.995   |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 695.440        | 695.440                 | 695.440          |
|  | 29.450.532.390 | 29.450.532.390          | 29.450.532.390   |

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09-CTCK/HN**

**(i) Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là không trọng yếu và Tập đoàn không có các trạng thái trọng yếu đối với các loại tiền tệ khác VND là đồng tiền hạch toán của Tập đoàn.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tập đoàn.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

|  | Giá trị ghi sổ       |                       |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | 31/12/2015<br>VND    | 31/12/2014<br>VND     |
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b> |                      |                       |
| <i>Tài sản tài chính</i>                         |                      |                       |
| Tiền gửi không kỳ hạn của Tập đoàn               | 1.076.494.578        | 21.711.060.826        |
| Đầu tư ngắn hạn khác                             | -                    | 25.000.000.000        |
| Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                   | 3.618.090.445        | 3.421.658.147         |
|  | <b>4.694.585.023</b> | <b>50.132.718.973</b> |

**(iii) Rủi ro về giá chứng khoán**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ. Ban điều hành theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Thường trực Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Chứng khoán kinh doanh của Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Tập đoàn quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Tập đoàn là 172.264.187.200 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 13% tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Tập đoàn sẽ tăng 7.210.833.748 VND hoặc giảm 13.612.860.066 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B09-CTCK/HN

**27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

|  | Giá trị giao dịch |               | Số dư tại ngày    |                   |
|--|-------------------|---------------|-------------------|-------------------|
|  | 2015<br>VND       | 2014<br>VND   | 31/12/2015<br>VND | 31/12/2014<br>VND |
| <b>Hội đồng Quản trị và Ban điều hành</b>                      |                   |               |                   |                   |
| Chi phí lương và phụ cấp                                       | 3.421.411.555     | 2.192.641.168 | -                 | -                 |
| Chi phí thuê xe  | 192.000.000       | -             | -                 | -                 |
| Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư<br>trái phiếu             | 197.446.380       | -             | -                 | -                 |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại FTG – bên liên<br/>quan khác</b> |                   |               |                   |                   |
| Doanh thu từ phí giao dịch                                     | 29.124.900        | -             | -                 | -                 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                           | 100.000.000       | -             | 110.000.000       | -                 |
| Doanh thu từ lãi UTTB CK                                       | 19.633.195        | -             | -                 | -                 |
| Doanh thu phí giao dịch ký quỹ                                 | 98.046.082        | -             | -                 | -                 |
| Doanh thu từ phí lưu ký  | 2.646.333         | -             | -                 | -                 |

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán

Người kiểm tra



Trần Thị Hồng Hà  
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt



Ngô Phương Chí  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 10 tháng 3 năm 2016